# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAMBOO CAPITAL

*Báo cáo tài chính riêng*
*Quý I năm 2023*

# MỤC LỤC


| Nội dung | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** | |
| - Bảng cân đối kế toán riêng | 03 - 04 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 05 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 06 |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 07 - 38 |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Ngày 31/3/2023 | Ngày 1/1/2023 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **86.791.651.105** | **111.586.185.255** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.01 | **15.207.679.424** | **25.724.138.582** |
| 1. Tiền | 111 | | 4.797.679.424 | 5.314.138.582 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.410.000.000 | 20.410.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.05 | **1.700.000.000** | **1.700.000.000** |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **69.177.996.962** | **80.884.307.918** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 32.580.160.693 | 34.804.903.300 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 6.182.363.703 | 5.864.684.523 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.04 | - | 2.500.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.06 | 30.415.472.566 | 37.714.720.095 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **40.000.000** | **40.000.000** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.07 | 40.000.000 | 40.000.000 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **665.974.719** | **3.237.738.755** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 128.004.837 | 512.019.336 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 536.906.105 | 2.724.655.642 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | V.13 | 1.063.777 | 1.063.777 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **10.721.962.822.645** | **10.803.694.494.582** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **541.226.827.373** | **541.221.827.373** |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.04 | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.06 | 41.226.827.373 | 41.221.827.373 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **10.386.155.382** | **10.938.783.330** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 7.828.128.074 | 8.307.915.644 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *14.774.005.655* | *14.774.005.655* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(6.945.877.581)* | *(6.466.090.011)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 2.558.027.308 | 2.630.867.686 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *2.734.054.546* | *2.734.054.546* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | *(176.027.238)* | *(103.186.860)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **535.500.000** | **535.500.000** |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 535.500.000 | 535.500.000 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.05 | **10.167.428.954.791** | **10.248.331.609.658** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 10.160.953.838.546 | 10.241.856.493.413 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 132.394.000.000 | 132.394.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 1.679.676.293 | 1.679.676.293 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (127.598.560.048) | (127.598.560.048) |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **2.385.385.099** | **2.666.774.221** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 2.385.385.099 | 2.666.774.221 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **10.808.754.473.750** | **10.915.280.679.837** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Ngày 31/3/2023 | Ngày 1/1/2023 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **4.601.060.088.380** | **4.708.376.389.169** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **92.080.608.038** | **156.211.908.826** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 13.579.010.123 | 52.201.237.994 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.262.056.772 | 609.635.084 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 582.061.720 | 294.834.903 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.116.341.177 | 1.923.322.226 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 14.104.703.523 | 32.309.682.851 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 16.567.501.049 | 16.856.401.449 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 42.868.933.674 | 52.016.794.319 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **4.508.979.480.342** | **4.552.164.480.343** |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15 | 3.930.100.000.000 | 3.973.460.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11 | 578.879.480.342 | 578.704.480.343 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **6.207.694.385.370** | **6.206.904.290.668** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.16 | **6.207.694.385.370** | **6.206.904.290.668** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 5.334.676.220.000 | 5.334.676.220.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *5.334.676.220.000* | *5.334.676.220.000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 866.926.422.000 | 866.926.422.000 |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 6.091.743.370 | 5.301.648.668 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *5.301.648.668* | *(414.210.480.629)* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *790.094.702* | *419.512.129.297* |
| **II. Nguồn kinh phí, quỹ khác** | **430** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **10.808.754.473.750** | **10.915.280.679.837** |

*Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Huỳnh Minh Trường | Phạm Hữu Quốc | Phạm Minh Tuấn |

(Theo Giấy ủy quyền số 03/2023/UQ-BCG ngày 01/03/2023)

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

*Quý I năm 2023*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý I /2023 | Quý I /2022 |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | VI.01 | **25.921.163.440** | **12.894.405.000** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **25.921.163.440** | **12.894.405.000** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 3.199.663.032 | 5.272.822.769 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **22.721.500.408** | **7.621.582.231** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 18.004.811.318 | 74.992.117.458 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 28.087.023.677 | 11.214.249.994 |
| *+ Trong đó: chi phí lãi vay* | *23* | | *17.009.368.811* | *9.956.803.914* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.05 | 11.849.193.347 | 9.156.825.952 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **790.094.702** | **62.242.623.743** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.06 | - | 128.133.334 |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | | - | **(128.133.334)** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **790.094.702** | **62.114.490.409** |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.08 | - | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **790.094.702** | **62.114.490.409** |

*Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Huỳnh Minh Trường | Phạm Hữu Quốc | Phạm Minh Tuấn |

(Theo Giấy ủy quyền số 03/2023/UQ-BCG ngày 01/03/2023)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Quý I năm 2023*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý I/2023 | Quý I/2022 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **790.094.702** | **62.114.490.409** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 552.627.948 | 482.969.892 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | (508.538.586) |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (6.003.656.305) | 72.522.453.654 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 17.184.368.810 | 9.956.803.914 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **12.523.435.155** | **144.568.179.283** |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | 4.040.242.685 | (1.379.011.789.293) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | - | 1.049.600.000 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (80.108.460.815) | (635.620.216.209) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 665.403.621 | (35.807.934) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (35.244.348.139) | (12.842.107.836) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(98.123.727.493)** | **(1.881.892.141.989)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (6.212.800.000) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 2.500.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (450.292.730.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 70.000.000.000 | 247.134.336.196 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 24.255.128.980 | 86.884.772.928 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **96.755.128.980** | **(122.486.420.876)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 1.784.976.056.000 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 3.967.444.695 | 501.659.987.167 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (13.115.305.340) | (292.456.423.383) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | 17.597.400 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(9.147.860.645)** | **1.994.197.217.184** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **(10.516.459.158)** | **(10.181.345.681)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **25.724.138.582** | **23.839.005.895** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | VII | **15.207.679.424** | **13.657.660.214** |

*Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Huỳnh Minh Trường | Phạm Hữu Quốc | Phạm Minh Tuấn |

(Theo Giấy ủy quyền số 03/2023/UQ-BCG ngày 01/03/2023

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Quý I năm 2023*

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 27 ngày 07/10/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 5.334.676.220.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023: 5.334.676.220.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối quy định tại Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối quy định tại Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013). Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn sữa, các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, cà phê, cacao (trừ không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối quy định tại Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013) (không hoạt động tại trụ sở). Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản (trừ: không thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử đất gắn với hạ tầng), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, mi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :** Không có.

**6. Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31/03/2023, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 09 (chín) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 34 (ba mươi bốn) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 02 (hai) Công ty liên kết trực tiếp và 08 (tám) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

***a. Danh sách văn phòng đại diện***

| *Tên đơn vị* | *Địa chỉ* |
|---|---|
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital tại TP. Hà Nội | Số 44 Nguyễn Thái Học, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội. |

***b. Danh sách các Công ty con trực tiếp***

| *Tên Công ty* | *Địa chỉ* | *Tỷ lệ kiểm soát* | *Tỷ lệ lợi ích* |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải | 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. | 51,63% | 51,63% |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | Khu TTCN Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định. | 61,62% | 59,87% |
| Công ty Cổ phần BCG Land | 22A Đường số 7, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh | 71,53% | 66,97% |
| Công ty Cổ phần BCG Energy | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. | 82,18% | 82,18% |
| Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh | Thôn Phong An, Xã Cát Trinh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định | 80,00% | 80,00% |
| Công ty Cổ phần BCG Financial | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. | 80,00% | 80,00% |
| Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA | Tầng 11, Tòa nhà President Place, 93 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1,Thành Phố Hồ Chí Minh | 80,64% | 78,71% |
| Công ty TNHH Phoenix Mountain | Quốc lộ 1D, Khu vực 2, Phường Ghềnh Ráng, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. | 100% | 86,72% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Helios Village | Thôn 7, Xã Đắk Ha, Huyện Đắk Glong, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam | 100% | 100% |

***c. Danh sách các Công ty con gián tiếp***

| *Tên đơn vị* | *Địa chỉ* | *Tỷ lệ kiểm soát* | *Tỷ lệ lợi ích* |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang | Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang. | 51,00% | 25,82% |
| Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. | 51,00% | 26,33% |

**6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)**

***c. Danh sách các Công ty con gián tiếp (tiếp theo)***

| *Tên đơn vị* | *Địa chỉ* | *Tỷ lệ kiểm soát* | *Tỷ lệ lợi ích* |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần TCD Plus | 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. | 80,00% | 41,31% |
| Công ty Taxi Việt Nam | Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh. | 51,00% | 26,33% |
| Công ty Cổ phần Thành Phúc | Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên. | 95,00% | 56,88% |
| Công ty Cổ phần Tapiotek | Tổ 7, Khu phố 4, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh. | 51,00% | 30,53% |
| Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort | Quốc lộ 1D, Khu phố 1, Phường Ghềnh Ráng, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. | 70,00% | 46,88% |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. | 65,00% | 43,53% |
| Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn | L17-11, Tầng 17, Tòa Nhà VinCom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. | 65,00% | 43,53% |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam. | 89,00% | 59,60% |
| Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp | Cồn Bắp, Phường Cẩm Nam, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam | 50,10% | 33,55% |
| Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng | Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng. | 90,00% | 73,96% |
| Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa | 31 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. | 90,00% | 73,96% |
| Công ty Cổ phần Skylar | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. | 99,00% | 81,36% |
| Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch | Tỉnh lộ 639, thôn 8 Đông, Xã Mỹ Thắng, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định. | 51,00% | 33,92% |
| Công ty Cổ phần Greensky Infinitive | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. | 74,90% | 60,94% |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên | Số 26 đường Trần Khánh Dư, Tổ 1, Phường Diên Hồng, Tp. Pleiku, Tỉnh Gia Lai. | 100% | 67,21% |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 | Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh. | 100% | 82,10% |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 | Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh. | 100% | 82,12% |

**6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)**

***c. Danh sách các Công ty con gián tiếp (tiếp theo)***

| *Tên đơn vị* | *Địa chỉ* | *Tỷ lệ kiểm soát* | *Tỷ lệ lợi ích* |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy | 25/10 Đường số 3, Khu phố 2, Phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. | 99,00% | 81,36% |
| Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2 | Căn PG3-17, Dãy SH4, Đường số 7A, khóm 5, Phường 1, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau. | 51,00% | 41,49% |
| Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3 | Căn PG3-17, Dãy SH4, Đường số 7A, khóm 5, Phường 1, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau. | 99,98% | 41,48% |
| Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long | Số 356, tổ 13, ấp Phú Tân, Xã Trung Nghĩa, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long. | 50,50% | 41,50% |
| Công ty Cổ phần Casper Solar | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. | 99,00% | 80,54% |
| Công ty Cổ phần Cosmos Solar | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. | 99,00% | 80,54% |
| Công ty Cổ phần Herb Solar | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. | 69,00% | 56,14% |
| Công ty Cổ phần Orchid Solar | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. | 69,00% | 56,14% |
| Công ty Cổ phần Violet Solar | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. | 69,00% | 56,14% |
| Công ty Cổ phần BCG Gaia | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. | 50,82% | 41,77% |
| Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang | 59 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang. | 85,71% | 67,47% |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG - Băng Dương | 31 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân Cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. | 100% | 41,86% |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương | 90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. | 100% | 41,86% |
| Công ty Cổ phần E power 1 | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. | 99,80% | 82,01% |
| Công ty TNHH Cơ điện Skylar5 | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. | 100% | 81,36% |

**6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)**

***d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết trực tiếp***

| *Tên đơn vị* | *Địa chỉ* | *Tỷ lệ kiểm soát* | *Tỷ lệ lợi ích* |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH B.O.T ĐT 830 | 32A/3 Ấp 3, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. | 48,00% | 48,00% |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco | Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Tp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang | 21,01% | 21,01% |

***e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết gián tiếp thông qua Công ty con***

| *Tên đơn vị* | *Địa chỉ* | *Tỷ lệ kiểm soát* | *Tỷ lệ lợi ích* |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Skylight Power | Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. | 50,00% | 41,09% |
| Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà | Thôn Nà Pán I, Xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn. | 43,85% | 26,25% |
| Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam | 43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng. | 20,00% | 10,33% |
| Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. | 49,00% | 40,27% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang | 218 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. | 49,00% | 32,81% |
| Công ty Cổ phần BCG- SP Greensky | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. | 50,00% | 40,68% |
| Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long | Tổ 21, khu 4B, đường Hậu Cần, Phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh | 40,63% | 20,98% |
| Công Ty TNHH King Crown Riverside Residence | 25 Xuân Thuỷ, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. | 49,00% | 32,81% |

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**a. Chứng khoán kinh doanh**

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

***Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:*** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

***Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

***Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác***: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

***Dự phòng nợ phải thu khó đòi:*** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| | Số năm khấu hao ước tính |
|---|---|
| - Phương tiện vận tải | 06 |
| - Máy móc thiết bị | 03 |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 |
| - Tài sản cố định vô hình | 03 - 10 |

**6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;

- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;

- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**8. Ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**18. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Hội đồng Quản trị đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Đơn vị tính: VND*

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | | *Ngày 31/3/2023* | *Ngày 1/1/2023* |
|---|---|---|---|
| - Tiền mặt | | 62.704.476 | 62.704.476 |
| - Tiền gửi ngân hàng | | 4.734.974.948 | 5.251.434.106 |
| - Các khoản tương đương tiền | (*) | 10.410.000.000 | 20.410.000.000 |
| **Cộng** | | **15.207.679.424** | **25.724.138.582** |

***Ghi chú:***

*(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bà Chiểu (xem mục V.11 thuyết minh báo cáo tài chính riêng này).*

### 2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | *Ngày 31/3/2023* | *Ngày 1/1/2023* |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***32.580.160.693*** | ***34.804.903.300*** |
| - Công ty Cổ phần BCG Energy | 4.374.967.374 | 1.528.767.374 |
| - Công ty Cổ phần Indoba Trading | 5.940.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Helios Đắk Nông | 12.100.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần BCG Land | 5.612.113.738 | 5.291.113.738 |
| - Châu Ngọc Phương Thanh | 327.500.000 | 26.730.000.000 |
| - Các khách hàng khác | 4.225.579.581 | 1.255.022.188 |
| ***b. Dài hạn*** | - | - |
| ***c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan*** | ***14.074.608.309*** | ***7.936.850.916*** |
| - Công ty Cổ phần BCG Land | 5.612.113.738 | 5.291.113.738 |
| - Công ty Cổ phần BCG Energy | 4.374.967.374 | 1.528.767.374 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | 1.520.764.916 | 728.764.916 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển tầm nhìn Năng Lượng Sạch | - | 108.000.000 |
| - Công ty Cổ phần BCG Financial | 2.682.497 | 2.682.497 |
| - Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M | 82.500.000 | 88.522.391 |
| - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 | 271.500.000 | 189.000.000 |
| - Công ty Cổ phần bảo hiểm AAA | 2.210.079.784 | - |

### 3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | *Ngày 31/3/2023* | *Ngày 1/1/2023* |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***6.182.363.703*** | ***5.864.684.523*** |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư D'SENSE ISLAND Hội An | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Các khách hàng khác | 1.182.363.703 | 864.684.523 |
| ***b. Dài hạn*** | - | - |

### 4. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | | *Ngày 31/3/2023* | *Ngày 1/1/2023* |
|---|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | | - | ***2.500.000.000*** |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | | - | 2.500.000.000 |
| ***b. Dài hạn*** | | ***500.000.000.000*** | **500.000.000.000** |
| - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 | (*) | 247.000.000.000 | 247.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng | (*) | 253.000.000.000 | 253.000.000.000 |
| **Cộng** | | **500.000.000.000** | **502.500.000.000** |

***Ghi chú:***

*(*) Đây là khoản cho vay có thời hạn 5 năm cho các công ty con vay đầu tư dự án, có lãi suất.*

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | | Ngày 31/3/2023 | | | Ngày 1/1/2023 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Giá trị gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* | *Giá trị gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* |
| ***a. Chứng khoán kinh doanh*** | | - | - | - | - | - | - |
| ***b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*** | | ***1.700.000.000*** | ***1.700.000.000*** | - | ***1.700.000.000*** | ***1.700.000.000*** | - |
| **Ngắn hạn** | | **1.700.000.000** | **1.700.000.000** | - | **1.700.000.000** | **1.700.000.000** | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu | (*) | 980.000.000 | 980.000.000 | - | 980.000.000 | 980.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | | 720.000.000 | 720.000.000 | - | 720.000.000 | 720.000.000 | - |
| **Tổng cộng** | | **1.700.000.000** | **1.700.000.000** | - | **1.700.000.000** | **1.700.000.000** | - |

***Ghi chú:***

*(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu. Toàn bộ khoản tiền gửi này được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu (xem mục V.11 thuyết minh báo cáo tài chính này).*

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | | Ngày 31/3/2023 | | | Ngày 1/1/2023 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Giá trị gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* | *Giá trị gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* |
| ***c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*** | | ***10.295.027.514.839*** | ***10.167.428.954.791*** | ***(127.598.560.048)*** | ***10.375.930.169.706*** | ***10.248.331.609.658*** | ***(127.598.560.048)*** |
| **c.1 Đầu tư vào công ty con** | | **10.160.953.838.546** | **10.120.855.455.898** | **(40.098.382.648)** | **10.241.856.493.413** | **10.201.758.110.765** | **(40.098.382.648)** |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải | | 1.577.712.770.000 | 1.577.712.770.000 | - | 1.577.712.770.000 | 1.577.712.770.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | (**) | 308.354.690.265 | 308.354.690.265 | - | 389.257.345.133 | 389.257.345.133 | - |
| + Công ty Cổ phần BCG Land | | 2.856.400.000.000 | 2.856.400.000.000 | - | 2.856.400.000.000 | 2.856.400.000.000 | - |
| + Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | | - | - | - | | | - |
| + Công ty Cổ phần BCG Energy | | 3.698.000.000.000 | 3.698.000.000.000 | - | 3.698.000.000.000 | 3.698.000.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh | | 384.000.000.000 | 384.000.000.000 | - | 384.000.000.000 | 384.000.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần BCG Financial | | 320.000.000.000 | 320.000.000.000 | - | 320.000.000.000 | 320.000.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA | | 316.486.378.280 | 276.387.995.632 | (40.098.382.648) | 316.486.378.280 | 276.387.995.632 | (40.098.382.648) |
| + Công ty TNHH Phoenix Mountain | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 | - | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 | - |
| + Công ty TNHH Một thành viên Helios Village | | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 | - | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 | - |
| **c.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** | | **132.394.000.000** | **44.893.822.600** | **(87.500.177.400)** | **132.394.000.000** | **44.893.822.600** | **(87.500.177.400)** |
| + Công ty TNHH B.O.T ĐT830 | | 103.200.000.000 | 15.699.822.600 | (87.500.177.400) | 103.200.000.000 | 15.699.822.600 | (87.500.177.400) |
| + Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco | | 29.194.000.000 | 29.194.000.000 | - | 29.194.000.000 | 29.194.000.000 | - |

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | *Ngày 31/3/2023* | | | *Ngày 1/1/2023* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* | *Giá trị gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* |
| **c.3 Đầu tư vào các đơn vị khác** | **1.679.676.293** | **1.679.676.293** | | **1.679.676.293** | **1.679.676.293** | - |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam | 69.210.933 | 69.210.933 | - | 69.210.933 | 69.210.933 | - |
| + Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí VN | 99.945.360 | 99.945.360 | - | 99.945.360 | 99.945.360 | - |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Năng lượng VN | 360.000.000 | 360.000.000 | - | 360.000.000 | 360.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương | 365.520.000 | 365.520.000 | - | 365.520.000 | 365.520.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương | 785.000.000 | 785.000.000 | - | 785.000.000 | 785.000.000 | - |
| **Tổng cộng** | **10.295.027.514.839** | **10.167.428.954.791** | **(127.598.560.048)** | **10.375.930.169.706** | **10.248.331.609.658** | **(127.598.560.048)** |

***Ghi chú:***

*(**) Thực hiện Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/2023/NQ-HĐQT-BCG ngày 02/03/2023, Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital đã bán một phần giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng.*

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | *Ngày 31/3/2023* | | *Ngày 1/1/2023* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* |
| ***a. Ngắn hạn*** | ***30.415.472.566*** | - | ***37.714.720.095*** | - |
| - Tạm ứng | *130.108.400* | - | 92.743.600 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | *19.000.000* | - | 19.000.000 | - |
| - Phải thu khác | 30.266.364.166 | - | 37.602.976.495 | - |
| *+ Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng* | *13.620.471.233* | - | *19.199.383.562* | - |
| *+ Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA* | *4.028.816.318* | - | *4.028.816.318* | - |
| *+ Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2* | *11.620.282.193* | - | *13.398.904.110* | - |
| *+ Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng* | *45.086.301* | - | *36.369.863* | - |
| *+ Đối tượng khác* | *951.708.121* | - | *939.502.642* | - |
| ***b. Dài hạn*** | ***41.226.827.373*** | - | ***41.221.827.373*** | - |
| - Phải thu khác | 40.500.000.000 | - | 40.500.000.000 | - |
| *+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830 (*)* | *40.500.000.000* | - | *40.500.000.000* | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 726.827.373 | - | 721.827.373 | - |
| **Cộng** | **71.642.299.939** | - | **78.936.547.468** | - |

***Ghi chú:***

*(*) Là khoản tiền chuyển cho Công ty TNHH B.O.T ĐT 830 để đầu tư Dự án nâng cấp mở rộng ĐT.830 và ĐT.824 tại Long An theo Hợp đồng hợp tác số 01/2019/HĐ-BOT830/HTĐT ngày 18/12/2019 có thời hạn dự kiến là 05 năm. Tài sản đã được thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng (xem mục V.11 thuyết minh báo cáo tài chính riêng này).*

## 7. HÀNG TỒN KHO

| | *Ngày 31/3/2023* | | *Ngày 1/1/2023* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| - Hàng hóa | 40.000.000 | - | 40.000.000 | - |
| **Cộng giá gốc của hàng tồn kho** | **40.000.000** | - | **40.000.000** | - |

## 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | |
| **1. Số dư đầu kỳ** | **60.000.000** | **13.685.744.000** | **1.028.261.655** | **14.774.005.655** |
| **2. Số tăng trong kỳ** | - | - | - | - |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - |
| **3. Số giảm trong kỳ** | - | - | - | - |
| **4. Số dư cuối kỳ** | **60.000.000** | **13.685.744.000** | **1.028.261.655** | **14.774.005.655** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | |
| **1. Số dư đầu kỳ** | **60.000.000** | **5.696.252.060** | **709.837.951** | **6.466.090.011** |
| **2. Số tăng trong kỳ** | - | **443.804.208** | **35.983.362** | **479.787.570** |
| - Khấu hao tăng trong kỳ | - | 443.804.208 | 35.983.362 | 479.787.570 |
| **3. Giảm trong kỳ** | - | - | - | - |
| **4. Số dư cuối kỳ** | **60.000.000** | **6.140.056.268** | **745.821.313** | **6.945.877.581** |
| **III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** | | | | |
| **1. Tại ngày đầu kỳ** | - | **7.989.491.940** | **318.423.704** | **8.307.915.644** |
| **2. Tại ngày cuối kỳ** | - | **7.545.687.732** | **282.440.342** | **7.828.128.074** |

***Ghi chú:***

*- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: 1.568.583.886 VND*

*- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.508.522.382 VND*

## 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|
| **I. Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | |
| **1. Số dư đầu kỳ** | **2.734.054.546** | **2.734.054.546** |
| **2. Số tăng trong kỳ** | | |
| - Mua trong kỳ | | |
| **3. Số giảm trong kỳ** | - | - |
| **4. Số dư cuối kỳ** | **2.734.054.546** | **2.734.054.546** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | |
| **1. Số dư đầu kỳ** | **103.186.860** | **103.186.860** |
| **2. Số tăng trong kỳ** | **72.840.378** | **72.840.378** |
| - Khấu hao tăng trong kỳ | 72.840.378 | 72.840.378 |
| **3. Giảm trong kỳ** | - | - |
| **4. Số dư cuối kỳ** | **176.027.238** | **176.027.238** |
| **III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình** | | |
| **1. Tại ngày đầu kỳ** | **2.630.867.686** | **2.630.867.686** |
| **2. Tại ngày cuối kỳ** | **2.558.027.308** | **2.558.027.308** |

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | *Ngày 31/3/2023* | *Ngày 1/1/2023* |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***128.004.837*** | 512.019.336 |
| - Chi phí khác | 128.004.837 | 512.019.336 |
| ***b. Dài hạn*** | ***2.385.385.099*** | ***2.666.774.221*** |
| - Chi phí sửa chữa | 1.387.198.938 | 1.554.775.365 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 998.186.161 | 1.111.998.856 |
| **Cộng** | **2.513.389.936** | **3.178.793.557** |

## 11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | | *Ngày 1/1/2023* | | *Phát sinh* | | *Ngày 31/3/2023* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Tăng* | *Giảm* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| ***a. Vay ngắn hạn*** | | ***52.016.794.319*** | ***52.016.794.319*** | ***3.967.444.695*** | ***13.115.305.340*** | ***42.868.933.674*** | ***42.868.933.674*** |
| **a.1 Vay ngắn hạn** | | **12.129.348.423** | **12.129.348.423** | **3.967.444.695** | **6.143.443.866** | **9.953.349.252** | **9.953.349.252** |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu | (1) | 12.129.348.423 | 12.129.348.423 | 3.967.444.695 | 6.143.443.866 | 9.953.349.252 | 9.953.349.252 |
| **a.2 Vay dài hạn đến hạn trả** | | **39.887.445.896** | **39.887.445.896** | **-** | **6.971.861.474** | **32.915.584.422** | **32.915.584.422** |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | (2) | 178.350.000 | 178.350.000 | - | 44.587.500 | 133.762.500 | 133.762.500 |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng | (4) | 27.500.000.000 | 27.500.000.000 | - | 6.875.000.000 | 20.625.000.000 | 20.625.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong | (3) | 12.209.095.896 | 12.209.095.896 | - | 52.273.974 | 12.156.821.922 | 12.156.821.922 |
| ***b. Vay dài hạn*** | | ***81.562.813.680*** | ***81.562.813.680*** | ***-*** | ***-*** | ***81.562.813.680*** | ***81.562.813.680*** |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | (2) | 237.800.000 | 237.800.000 | - | - | 237.800.000 | 237.800.000 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong | (3) | 12.575.013.680 | 12.575.013.680 | - | - | 12.575.013.680 | 12.575.013.680 |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng | (4) | 68.750.000.000 | 68.750.000.000 | - | - | 68.750.000.000 | 68.750.000.000 |
| **Cộng** | | **133.579.607.999** | **133.579.607.999** | **3.967.444.695** | **13.115.305.340** | **124.431.747.354** | **124.431.747.354** |

## 11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

***c. Các khoản nợ thuê tài chính***

***d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán***

***e. Trái phiếu thường***

| | | *Ngày 1/1/2023* | | | *Ngày 31/3/2023* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Giá trị* | *Lãi suất* | *Kỳ hạn* | *Giá trị* | *Lãi suất* | *Kỳ hạn* |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | (5) | 500.000.000.000 | 11,5% | 5 năm | 500.000.000.000 | 13,4% | 5 năm |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | | (2.858.333.337) | - | - | (2.683.333.338) | - | - |
| **Cộng** | | **497.141.666.663** | - | - | **497.316.666.662** | - | - |

***Ghi chú:***

*(1) Đây là khoản vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu (xem mục V.01, V.05 thuyết minh báo cáo tài chính riêng này).*

*(2) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Mục đích vay mua xe ô tô doanh nghiệp. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của công ty (xem mục V.08 thuyết minh báo cáo tài chính riêng này).*

*(3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong với hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền và tài sản tương lai phát sinh từ Dự án nâng cấp, mở rộng ĐT 830 và ĐT 824 từ cầu An Thạnh đến thị trấn Đức Hòa, Tỉnh Long An và Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp xe ô tô với thời hạn cho vay 72 tháng (xem Thuyết minh V.08).*

*(4) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng với số tiền vay 220 tỷ đồng, thời hạn vay 96 tháng, có tài sản đảm bảo.*

*(5) Trái phiếu chào bán ra công chúng và đã được niêm yết tại HNX với Mã trái phiếu là BCG122006. Mệnh giá: 100.000 đồng/Trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu: 5 năm. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, và không có đảm bảo. Trái phiếu có lãi suất kết hợp lãi suất cố định và lãi suất thả nổi được xác định như sau :2 kỳ tính lãi đầu tiên là 11.5%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo sau 2 kỳ tính lãi đầu tiên là lãi suất thả nổi được xác định theo công thức như sau: Lãi suất = lãi suất tham chiếu tại kỳ tính lãi đó + biên độ 6%/năm.*

## 12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

| | *Ngày 31/3/2023* | | *Ngày 1/1/2023* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| ***a. Ngắn hạn*** | ***13.579.010.123*** | ***13.579.010.123*** | ***52.201.237.994*** | ***52.201.237.994*** |
| *- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios* | *7.236.178.670* | *7.236.178.670* | *43.717.375.207* | *43.717.375.207* |
| *- Công ty Cổ phần Indoba Trading (tiền thân là Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting)* | *2.682.617.602* | *2.682.617.602* | *2.477.817.602* | *2.477.817.602* |
| *- Các khách hàng khác* | *3.660.213.851* | *3.660.213.851* | *6.006.045.185* | *6.006.045.185* |
| ***b. Dài hạn*** | - | - | - | - |
| **Cộng** | **13.579.010.123** | **13.579.010.123** | **52.201.237.994** | **52.201.237.994** |

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

| | *Ngày 1/1/2023* | *Phải nộp trong kỳ* | *Đã nộp trong kỳ* | *Ngày 31/3/2023* |
|---|---|---|---|---|
| ***a. Phải nộp*** | ***294.834.903*** | ***1.089.351.387*** | ***802.124.570*** | ***582.061.720*** |
| Thuế thu nhập cá nhân | 294.834.903 | 1.085.351.387 | 798.124.570 | 582.061.720 |
| Thuế khác | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |

| | *Ngày 1/1/2023* | *Phát sinh giảm trong kỳ* | *Phát sinh tăng trong kỳ* | *Ngày 31/3/2023* |
|---|---|---|---|---|
| ***b. Phải thu*** | ***1.063.777*** | - | - | ***1.063.777*** |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.063.777 | - | - | 1.063.777 |

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

## 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | *Ngày 31/3/2023* | *Ngày 1/1/2023* |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***14.104.703.523*** | ***32.309.682.851*** |
| - Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu | 9.032.878.082 | 27.267.857.410 |
| - Trích trước lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh | 5.041.825.441 | 5.041.825.441 |
| - Các khoản khác | 30.000.000 | - |
| ***b. Dài hạn*** | - | - |
| **Cộng** | **14.104.703.523** | **32.309.682.851** |

## 15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | *Ngày 31/3/2023* | *Ngày 1/1/2023* |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***16.567.501.049*** | ***16.856.401.449*** |
| - KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN | 354.994.400 | 145.894.800 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 16.212.506.649 | 16.710.506.649 |
| *+ Công ty Cổ phần BCG Financial* | *82.612.329* | 372.612.329 |
| *+ Các đối tượng khác* | *16.129.894.320* | *16.337.894.320* |
| ***b. Dài hạn*** | ***3.930.100.000.000*** | ***3.973.460.000.000*** |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.930.100.000.000 | 3.973.460.000.000 |
| *+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy* | *750.000.000.000* | *750.000.000.000* |
| *+ Công ty TNHH Kinh Doanh Dịch vụ BĐS Thăng Long* | *378.000.000.000* | *378.000.000.000* |
| *+ Công ty Cổ phần BCG Financial* | *282.500.000.000* | *282.500.000.000* |
| *+ Nguyễn Thị Minh Thương* | *100.075.000.000* | *100.275.000.000* |
| *+ Trần Thùy Dung* | *31.285.000.000* | *33.685.000.000* |
| *+ Đặng Đình Quyết* | *64.240.000.000* | *105.000.000.000* |
| *+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang* | *104.000.000.000* | *104.000.000.000* |
| *+ Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết kế xây dựng Tầm Nhìn Mới* | *1.425.000.000.000* | *1.425.000.000.000* |
| *+ Công ty Cổ phần BCG Land* | *400.000.000.000* | *400.000.000.000* |
| *+ Công ty Cổ phần Artemis Investment* | *395.000.000.000* | *395.000.000.000* |
| *+ Các đối tượng khác* | - | *17.000.000.000* |

## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

***a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu***

| | Vốn góp của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 01/01/2022** | **2.975.371.740.000** | **(233.004.000)** | **139.064.087.871** | **3.114.202.823.871** |
| - Tăng vốn trong năm | 2.057.682.630.000 | 867.536.526.000 | - | 2.925.219.156.000 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | 419.512.129.297 | 419.512.129.297 |
| - Chi phí phát sinh khi phát hành cổ phiếu trong năm | - | (377.100.000) | - | (377.100.000) |
| - Chia cổ tức | 251.621.850.000 | - | (503.274.568.500) | (251.652.718.500) |
| - Phát hành ESOP | 50.000.000.000 | - | (50.000.000.000) | - |
| **Số dư tại ngày 31/12/2022** | **5.334.676.220.000** | **866.926.422.000** | **5.301.648.668** | **6.206.904.290.668** |
| **Số dư tại ngày 01/01/2023** | **5.334.676.220.000** | **866.926.422.000** | **5.301.648.668** | **6.206.904.290.668** |
| - Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | 790.094.702 | 790.094.702 |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - |
| **Số dư tại ngày 31/03/2023** | **5.334.676.220.000** | **866.926.422.000** | **6.091.743.370** | **6.207.694.385.370** |

## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

| | *Ngày 31/3/2023* | *Ngày 1/1/2023* |
|---|---|---|
| ***b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*** | | |
| - Tổ chức, cá nhân khác | 5.334.676.220.000 | 5.334.676.220.000 |
| **Cộng** | **5.334.676.220.000** | **5.334.676.220.000** |

***c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận***

| | *Quý I /2023* | *Quý I /2022* |
|---|---|---|
| ***- Vốn đầu tư của chủ sở hữu*** | | |
| + Vốn góp đầu năm | 5.334.676.220.000 | 2.975.371.740.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | 1.487.682.630.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 5.334.676.220.000 | 4.463.054.370.000 |
| ***- Cổ tức lợi nhuận được chia*** | - | - |

***d. Cổ phiếu***

| | *Ngày 31/3/2023* | *Ngày 1/1/2023* |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 533.467.622 | 533.467.622 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 533.467.622 | 533.467.622 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *533.467.622* | *533.467.622* |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 533.467.622 | 533.467.622 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *533.467.622* | *533.467.622* |

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

## 17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | *Ngày 31/3/2023* | *Ngày 1/1/2023* |
|---|---|---|
| ***Ngoại tệ các loại*** | | |
| *- USD* | *890,02* | *896,62* |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

*Đơn vị tính: VND*

### 1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | *Quý I /2023* | *Quý I /2022* |
|---|---|---|
| ***a. Tổng doanh thu*** | ***25.921.163.440*** | ***12.894.405.000*** |
| - Doanh thu bán hàng | - | 4.692.405.000 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 25.921.163.440 | 8.202.000.000 |
| ***b. Doanh thu đối với các bên liên quan*** | ***9.521.163.440*** | ***8.202.000.000*** |
| *- Công ty Cổ phần BCG Land* | *2.160.000.000* | *2.505.000.000* |
| *- Công ty Cổ phần BCG Energy* | *3.042.000.000* | *3.249.000.000* |
| *- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải* | *1.440.000.000* | *1.578.000.000* |
| *- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng* | *720.000.000* | *720.000.000* |
| *- Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch* | - | *150.000.000* |
| *- Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M* | *75.000.000* | - |
| *- Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1* | *75.000.000* | - |
| *- Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA* | *2.009.163.440* | - |

### 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | *Quý I /2023* | *Quý I /2022* |
|---|---|---|
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | - | 4.475.970.500 |
| - Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 3.199.663.032 | 796.852.269 |
| **Cộng** | **3.199.663.032** | **5.272.822.769** |

### 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | *Quý I /2023* | *Quý I /2022* |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 16.906.311.172 | 1.619.588.576 |
| - Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư | 1.098.493.150 | - |
| - Lãi do bán các khoản đầu tư | - | 2.469.663.804 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 70.778.816.318 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 6.996 | 124.048.760 |
| **Cộng** | **18.004.811.318** | **74.992.117.458** |

### 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | *Quý I /2023* | *Quý I /2022* |
|---|---|---|
| - Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu | 17.009.368.811 | 9.956.803.914 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư | 10.902.654.867 | 1.494.480.000 |
| - Dự phòng đầu tư tài chính | - | (508.538.586) |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 154.838.000 |
| - Chi phí tài chính khác | 174.999.999 | 116.666.666 |
| **Cộng** | **28.087.023.677** | **11.214.249.994** |

## 5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | *Quý I /2023* | *Quý I /2022* |
|---|---|---|
| ***a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm*** | - | - |
| ***b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm*** | ***11.849.193.347*** | ***9.156.825.952*** |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 6.234.875.989 | 5.391.385.880 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 247.428.301 | 291.932.845 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 104.100.195 | 74.637.521 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 552.627.948 | 354.836.558 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 4.400.000 | 7.454.662 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.722.388.733 | 2.507.222.435 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 983.372.181 | 529.356.051 |

## 6. CHI PHÍ KHÁC

| | *Quý I /2023* | *Quý I /2022* |
|---|---|---|
| - Các khoản khác | - | 128.133.334 |
| **Cộng** | **-** | **128.133.334** |

## 7. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | *Quý I /2023* | *Quý I /2022* |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 247.428.301 | 291.932.845 |
| - Chi phí nhân công | 6.234.875.989 | 5.391.385.880 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 552.627.948 | 354.836.558 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.722.388.733 | 2.507.222.435 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.091.872.376 | 611.448.234 |
| **Cộng** | **11.849.193.347** | **9.156.825.952** |

## 8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | *Quý I /2023* | *Quý I /2022* |
|---|---|---|
| **- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **790.094.702** | **62.114.490.409** |
| **- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định** | **192.200.001** | **(70.650.682.984)** |
| *+ Các khoản điều chỉnh tăng* | *192.200.001* | *128.133.334* |
| *+ Các khoản điều chỉnh giảm* | - | *(70.778.816.318)* |
| **- Tổng thu nhập chịu thuế** | **982.294.703** | **(8.536.192.575)** |
| *+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang* | (982.294.703) | - |
| **- Tổng thu nhập tính thuế** | - | **(8.536.192.575)** |
| **- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | - | - |
| *+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp* | - | - |
| *+ Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu* | - | - |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

*a. Các bên liên quan*

| *Tên đơn vị* | *Mối quan hệ* |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải | Công ty con |
| Công ty Cổ phần BCG Land | Công ty con |
| Công ty Cổ phần BCG Energy | Công ty con |
| Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh | Công ty con |
| Công ty Cổ phần BCG Financial | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA | Công ty con |
| Công ty TNHH Phoenix Mountain | Công ty con |
| Công ty TNHH Một thành viên Helios Village | Công ty con |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Thành Phúc | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ Phần Thương Mại Vxperia | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1 | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2 | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Skylar | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Greensky Infinitive | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Casper Solar | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Cosmos Solar | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Herb Solar | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Orchid Solar | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Violet Solar | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2 | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3 | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Tapiotek | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần BCG GAIA | Công ty con gián tiếp |

## 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

### *a. Các bên liên quan (tiếp theo)*

| *Tên đơn vị* | *Mối quan hệ* |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Taxi Việt Nam | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần TCD Plus | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần E Power 1 | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Cơ Điện Skylar5 | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT 830 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty TNHH Skylight Power | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công Ty TNHH King Crown Riverside Residence | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | Người nội bộ công ty con liên quan |
| Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin | Ban điều hành và các cá nhân có liên quan |

### *b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan*

| *Tên đơn vị* | *Giao dịch* | *Số tiền* |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | Cung cấp dịch vụ | 720.000.000 |
| | Bán cổ phần | 70.000.000.000 |
| | Trả tiền vay | 2.500.000.000 |
| | Lãi vay | 8.716.438 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải | Cung cấp dịch vụ | 1.440.000.000 |
| Công ty Cổ phần BCG Energy | Cung cấp dịch vụ | 3.042.000.000 |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT830 | Lãi hợp tác | 1.098.493.150 |
| Công ty Cổ phần BCG Land | Cung cấp dịch vụ | 2.160.000.000 |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 | Cung cấp dịch vụ | 75.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA | Cung cấp dịch vụ | 2.009.163.440 |
| | Dịch vụ Bảo hiểm | 7.858.800 |
| Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng | Lãi cho vay | 8.421.087.671 |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 | Lãi cho vay | 8.221.378.083 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | Dịch vụ thuê văn phòng | 2.062.697.149 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort | Dịch vụ khách sạn | 3.907.407 |

## 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

***c. Thu nhập Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác***

| *Họ tên* | *Chức danh* | *Số tiền* |
|---|---|---|
| Nguyễn Hồ Nam | Chủ tịch HĐQT | 204.000.000 |
| Phạm Nguyễn Thiên Chương | Thành viên HĐQT | 60.000.000 |
| Nguyễn Tùng Lâm | Thành viên HĐQT | 263.250.000 |
| Nguyễn Thế Tài | Tổng Giám đốc | 187.000.000 |
| Nguyễn Thanh Hùng | Phó Tổng Giám đốc | 60.000.000 |
| Phạm Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | 68.100.000 |
| Hoàng Thị Minh Châu | Phó Tổng Giám đốc | 170.000.000 |
| Phạm Hữu Quốc | Kế toán trưởng | 351.000.000 |
| Nguyễn Viết Cương | Thành biên ban kiểm soát | 53.250.000 |
| **Cộng** | | **1.416.600.000** |

***d. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan***

| *Đơn vị* | *Mã số trên CĐKT* | *Số tiền* |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA | 136 | 4.028.816.318 |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT830 | 136 | 913.301.369 |
| | 216 | 40.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần BCG Financial | 131 | 2.682.497 |
| | 319 | 82.612.329 |
| | 337 | 282.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang | 337 | 104.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng | 136 | 13.620.471.233 |
| | 215 | 253.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần BCG Energy | 131 | 4.374.967.374 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải | 136 | 66.164.384 |
| | 312 | 2.262.056.772 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | 131 | 1.520.764.916 |
| | 136 | 45.086.301 |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 | 131 | 271.500.000 |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 | 136 | 11.620.282.193 |
| | 215 | 247.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần BCG Land | 131 | 5.612.113.738 |
| | 337 | 400.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | 311 | 7.236.178.670 |
| Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M | 131 | 82.500.000 |

## 2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh:

| Chỉ tiêu | Bán hàng hoá | Cung cấp dịch vụ | Cộng |
|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | - | 25.921.163.440 | 25.921.163.440 |
| Giá vốn | - | 3.199.663.032 | 3.199.663.032 |
| **Lợi nhuận thuần** | **-** | **22.721.500.408** | **22.721.500.408** |

## 3 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và báo cáo tài chính riêng quý 1/2022

*Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Huỳnh Minh Trường | Phạm Hữu Quốc | Phạm Minh Tuấn |

(Theo Giấy ủy quyền số 03/2023/UQ-BCG ngày 01/03/2023)